

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 4 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2014 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 3 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	157,66	104,20	100,93	100,11	104,52
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160,43	104,05	101,01	100,11	103,88
1- Lương thực	146,06	104,62	101,71	99,69	103,97
2- Thực phẩm	163,00	103,87	100,58	100,25	103,51
3- Ăn uống ngoài gia đình	170,68	104,32	102,32	100,25	105,36
II, Đồ uống và thuốc lá	140,92	104,63	102,31	100,23	104,51
III, May mặc, mũ nón, giày dép	149,41	104,56	101,42	100,27	105,08
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	166,24	104,69	99,50	99,67	105,29
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	133,63	103,47	101,04	100,28	103,67
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	200,06	104,95	100,36	100,03	107,81
Trong đó: Dịch vụ y tế	231,26	105,30	100,26	100,01	108,83
VII, Giao thông	151,79	103,19	102,28	100,36	103,68
VIII, Bưu chính viễn thông	88,07	99,66	99,86	99,94	99,66
IX, Giáo dục	193,57	105,97	100,13	100,08	105,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	212,82	106,28	100,09	100,08	106,24
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	123,60	102,73	100,96	100,04	102,99
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	154,56	104,55	101,54	100,10	104,88

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.